Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 02.11.2026 09:36:41 +07:00

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 70 /2026/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11/09/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 47/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 64/2026/TT-BCT ngày 30/9/2026 của Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; áp dụng mô hình quản lý năng lượng và thực hiện kiểm toán năng lượng;

Căn cứ Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 25/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Năng lượng – Dầu khí;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2026.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được phê duyệt dự toán hoặc đã ký hợp đồng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt/ký hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác nhưng không được vượt tổng mức dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 3. Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ;
- Các lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, NLDK.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ký bởi: VĂN PHÒNG
Email: vpbct@moit.gov.vn
Cơ quan: BỘ CÔNG THƯƠNG
Ngày ký: 31-10-2026 21:34:46 +07:00

Nguyễn Việt Sơn

BỘ CÔNG THƯƠNG

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70 /2026/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Phần I

THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm toán năng lượng

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng quy định mức hao phí về vật tư, lao động và máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác kiểm toán năng lượng từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành báo cáo kiểm toán năng lượng theo đúng yêu cầu kỹ thuật và Thông tư quy định về kiểm toán năng lượng của Bộ Công Thương.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng được lập trên cơ sở trình tự các bước thực hiện công việc, thành phần công việc ở từng bước, kết cấu báo cáo được quy định trong Thông tư về kiểm toán năng lượng của Bộ Công Thương.

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định về hệ số áp dụng và bảng các hao phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lập Báo cáo kết quả kiểm toán theo quy định hiện hành.

- Thành phần công việc được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT ngày 30/9/2026 của Bộ Công Thương quy định về việc Lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; áp dụng mô hình quản lý năng lượng và thực hiện kiểm toán năng lượng.

- Bảng các hao phí định mức gồm:

+ *Định mức lao động:* là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp (thực hiện).

Định mức lao động trực tiếp là thời gian thực hiện xong kiểm toán năng lượng cho một cơ sở.

+ *Định mức chi phí chung*: là các chi phí quản lý chung của đơn vị được phân bổ cho hoạt động kiểm toán năng lượng, chi phí điều hành hoạt động kiểm toán năng lượng tại hiện trường, chi phí đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động và chi

phí người sử dụng lao động trích nộp cho người lao động theo quy định.

i) Chi phí quản lý chung bao gồm: lương cho ban điều hành; lương cho người lao động không trực tiếp tham gia hoạt động kiểm toán năng lượng; chi trả trợ cấp mất việc; chi phí phúc lợi; chi phí bảo trì văn phòng và các phương tiện; chi phí tiện ích văn phòng; chi phí thông tin liên lạc và đi lại; chi phí sử dụng tiện ích điện, nước; chi phí nghiên cứu và phát triển; chi phí thuê đất, văn phòng (nếu có); chi phí khấu hao; khấu hao chi phí nghiên cứu thử nghiệm; khấu hao chi phí phát triển; bảo hiểm; thuế, lệ phí, phí theo quy định; chi phí bảo đảm hợp đồng; một số chi phí phục vụ cho quản lý khác của doanh nghiệp;

ii) Chi phí điều hành hoạt động kiểm toán năng lượng tại hiện trường bao gồm: chi phí phục vụ thực hiện công việc tại hiện trường; chi phí quản lý lao động; chi phí điện nước tại hiện trường; chi phí kiểm định an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, chi phí hiệu chuẩn thiết bị đo lường;

iii) Chi phí đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động bao gồm: chi phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, chi phí lập và thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn; chi phí thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy và thiết bị thi công; các chi phí khác có liên quan đến thực hiện đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động;

iv) Chi phí người sử dụng lao động trích nộp cho người lao động theo quy định bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp, bảo hiểm khác...

Chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí lao động trực tiếp.

+ *Định mức máy móc, thiết bị*: Là số ca sử dụng máy móc, thiết bị trực tiếp thực hiện công việc, máy phục vụ cần thiết khác (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác kiểm toán năng lượng. Định mức máy móc, thiết bị trực tiếp thực hiện công việc được tính bằng số lượng ca máy sử dụng.

+ *Định mức vật tư*: Là số lượng vật tư chính, vật tư khác cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác kiểm toán năng lượng.

Định mức vật tư chính được tính như sau:

i) Xác định chủng loại vật tư;

ii) Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư: Căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);

iii) Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư: Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi;

iv) Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư: Mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

2. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm toán năng lượng:

Các thành phần hao phí của định mức được quy định theo mức tiêu thụ năng lượng (TOE) hằng năm của cơ sở sử dụng năng lượng, bao gồm 08 mức theo thứ tự tăng dần, có mã hiệu mức được thống nhất như dưới đây.

KTNL.01. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 500 đến dưới 1.000 TOE;

KTNL.02. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE;

KTNL.03. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE;

KTNL.04. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE;

KTNL.05. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE;

KTNL.06. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE;

KTNL.07. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE;

KTNL.08. Có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000.000 TOE trở lên.

Căn cứ quy trình công nghệ, số lượng hộ tiêu thụ để xác định số lượng lao động, máy móc thiết bị và vật tư phù hợp với điều kiện đặc thù của từng cơ sở.

3. Hướng dẫn áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng:

Định mức lao động, thiết bị, máy móc và vật tư được quy định theo quy mô về sử dụng năng lượng của cơ sở được kiểm toán năng lượng. Mức định mức sẽ khác nhau tùy theo mức sử dụng năng lượng tính theo tấn dầu quy đổi (TOE) của đơn vị được kiểm toán năng lượng. Do đó cần phải tra theo "mã hiệu định mức" được quy định cụ thể như sau:

- KTNL.01LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 500 đến dưới 1.000 TOE;

- KTNL.01MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 500 đến dưới 1.000 TOE;

- KTNL.01VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 500 đến dưới 1.000 TOE;

- KTNL.02LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE;

- KTNL.02MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE;

- KTNL.02VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE;

- KTNL.03LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE;

- KTNL.03MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE;

- KTNL.03VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE;

- KTNL.04LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE;

- KTNL.04MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE;

- KTNL.04VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng Cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE;

- KTNL.05LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE;

- KTNL.05MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE;

- KTNL.05VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức

tiêu thụ năng lượng/năm từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE;

- KTNL.06LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE;

- KTNL.06MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE;

- KTNL.06VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE;

- KTNL.07LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE;

- KTNL.07MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE;

- KTNL.07VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE;

- KTNL.08LD: là định mức lao động và chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000.000 TOE trở lên;

- KTNL.08MTC: là định mức máy móc, thiết bị phục vụ cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000.000 TOE trở lên;

- KTNL.08VT: là định mức vật tư cho kiểm toán năng lượng cơ sở có mức tiêu thụ năng lượng/năm từ 1.000.000 TOE trở lên.

4. Quy định áp dụng:

Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm toán năng lượng là cơ sở để lập dự toán cho công tác kiểm toán năng lượng. Định mức này quy định định mức lao động trực tiếp, chi phí chung, máy móc, thiết bị và vật tư liên quan đến chi phí trực tiếp. Đơn giá lao động, ca máy và vật tư lấy theo quy định hiện hành của nhà nước. Các chi phí gián tiếp khác như: lợi nhuận trước thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước. Đối với các ngành có quy định về hệ số hoặc phụ cấp đặc thù (hệ số phức tạp, phụ cấp độc hại,…) thì vận dụng theo quy định hiện hành của ngành.

Trong quá trình áp dụng, yêu cầu các chủ đầu tư, các đơn vị cung cấp dịch

vụ kiểm toán năng lượng thực hiện việc theo dõi, tổng hợp, kịp thời đề xuất các nội dung hợp lý cần bổ sung, hiệu chỉnh để sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết./.

5. Quy định viết tắt

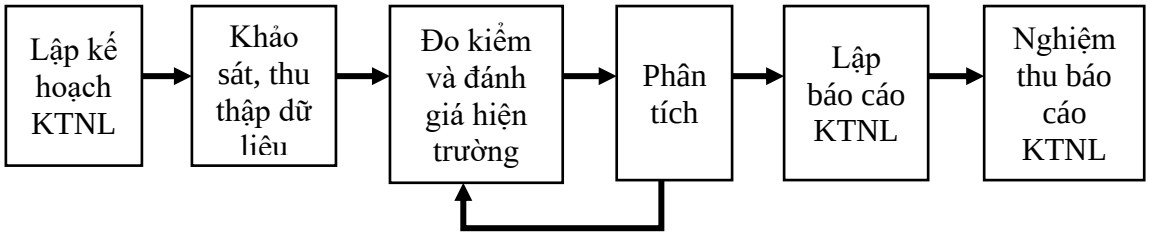
Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm	CSSDNLTĐ
Hệ thống quản lý năng lượng	HT QLNL
Kiểm toán năng lượng	KTNL
Kỹ thuật viên	KTV
Kiểm toán viên năng lượng	KTVNL
Người quản lý năng lượng	NQLNL
Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam	QCVN
Quản lý năng lượng	QLNL
Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
Tiết kiệm năng lượng	TKNL
Tấn dầu quy đổi (ton of oil equivalent)	TOE

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỰC HIỆN KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG

I. Định mức lao động

1. Quy trình thực hiện dịch vụ

Quy trình thực hiện kiểm toán năng lượng được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT, như sau:



Cụ thể thành phần công việc thực hiện theo Quy trình nêu trên được mô tả chi tiết trong bảng dưới đây:

Bước	Công việc thực hiện	Sản phẩm/Đầu ra
1. Lập kế hoạch KTNL	1. Đơn vị thực hiện thống nhất với cơ sở về phạm vi, giới hạn và mục tiêu của kiểm toán năng lượng; thành lập nhóm kiểm toán năng lượng; lập và thống nhất kế hoạch thực hiện kiểm toán năng lượng với cơ sở	Xác định được phạm vi, giới hạn và mục tiêu của kiểm toán năng lượng, Thành lập được nhóm Kiểm toán năng lượng bao gồm các kiểm toán viên năng lượng, kỹ thuật viên và đại diện bộ phận kỹ thuật của cơ sở Kế hoạch thực hiện Kiểm toán năng lượng đã được thống nhất
2. Khảo sát, thu thập dữ liệu	2. Thực hiện thu thập thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ năng lượng, hiện trạng quản lý năng lượng của cơ sở, dữ liệu về hệ thống thiết bị sử dụng năng lượng, dữ liệu về tình hình cung cấp và sử dụng năng lượng và dữ liệu sản	Thu thập được thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ năng lượng (quy mô, cơ cấu tổ chức, quy trình sản xuất, sơ đồ công nghệ,...) và hiện trạng quản lý năng lượng của công ty
		Thu thập được dữ liệu về hệ thống thiết bị sử dụng năng lượng (danh sách thiết bị tiêu thụ năng lượng, công suất, số giờ hoạt động của thiết bị, …).

Bước	Công việc thực hiện	Sản phẩm/Đầu ra
	xuất/hoạt động trong 3 năm gần nhất	Thu thập được dữ liệu tình hình cung cấp và tiêu thụ năng lượng (điện, dầu, gas...) trong 3 năm gần nhất và dữ liệu tiêu thụ điện năng của các hệ thống tiêu thụ điện chính từ hệ thống đồng hồ nội bộ của nhà máy... (nếu có)
		Thu thập được dữ liệu sản xuất: sản phẩm, sản lượng, nguyên vật liệu, trong 3 năm gần nhất và dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của các hệ thống tiêu thụ năng lượng chính
	3. Phân tích dữ liệu ban đầu	Kết quả phân tích sơ bộ tỷ lệ tiêu thụ năng lượng, suất tiêu hao năng lượng
		Kết quả phân tích tình hình sử dụng năng lượng, đánh giá các khu vực, quá trình, thiết bị sử dụng năng lượng chính, xác định các khu vực có tiềm năng TKNL
		Kết quả thiết lập tổng quan về quy trình sản xuất, các hệ thống năng lượng và hệ thống phụ trợ, xác định các dữ liệu cần bổ sung để lập sơ đồ năng lượng, cân bằng năng lượng
	4. Họp khai mạc KTNL tại cơ sở	Thống nhất được với cơ sở về kế hoạch thực hiện KTNL, phương án phối hợp công việc, trách nhiệm của các bên liên quan.
	5. Khảo sát thực tế hiện trạng quy trình sản xuất, thiết bị sử dụng năng lượng, xác định các điểm đo chiến lược và lập kế hoạch đo kiểm, đánh giá hiện trường	Khảo sát thực địa hiện trạng quy trình sản xuất: xác định lưu đồ sản xuất, các dữ liệu cần thu thập để lập sơ đồ năng lượng; Khảo sát thực trạng hoạt động các thiết bị sử dụng năng lượng (rà soát danh

Bước	Công việc thực hiện	Sản phẩm/Đầu ra
	chi tiết	sách thiết bị tiêu thụ năng lượng, công suất, số giờ hoạt động của thiết bị, …) Xác định được các điểm đo chiến lược: - Những gì sẽ được đo (biến số, hệ thống). - Vị trí thực hiện đo và và đo như thế nào (điểm đo, thiết bị, độ chính xác, lấy mẫu). - Thời điểm thực hiện đo và trong bao lâu (chế độ hoạt động, điều kiện tải). - Chất lượng dữ liệu và phương pháp xử lý độ không chắc chắn (cách xử lý dữ liệu thiếu/kém). Kế hoạch đo kiểm và đánh giá hiện trường chi tiết với các điểm đo đã xác định
	6. Thu thập dữ liệu phục vụ xây dựng sơ đồ năng lượng	Thu thập được các dữ liệu cần thiết đã được xác định ở bước 5 để xây dựng sơ đồ năng lượng: cân bằng khối lượng, cân bằng năng lượng cho quy trình sản xuất, các hệ thống phụ trợ (Đạt mức độ khớp dữ liệu tối thiểu 80%)
	7. Họp thảo luận kết quả khảo sát và thu thập dữ liệu	Thống nhất được với đại diện của cơ sở về tính hợp lệ, chính xác của dữ liệu
3. Đo kiểm và đánh giá hiện trường	8. Thực hiện đo kiểm và đánh giá hiện trường tại cơ sở (theo kế hoạch đo kiểm đã xác định tại công việc số 5, bước 2)	Bộ số liệu đo kiểm chi tiết và kết quả đánh giá hiện trường tại các hệ thống tiêu thụ năng lượng đã được xác định và lập kế hoạch đo kiểm tại công việc số 5, bước 2, bao gồm các hệ thống sau: - Hệ thống thiết bị sản xuất - Hệ thống chiếu sáng

Bước	Công việc thực hiện	Sản phẩm/Đầu ra
		- Hệ thống lò hơi, lò nung - Hệ thống khí nén - Hệ thống điều hòa không khí và lạnh - Các hệ thống phụ trợ khác - Các hệ thống khác tùy theo đặc điểm của cơ sở
	9. Họp nhóm KTNL rà soát kết quả đo kiểm và đánh giá hiện trường tại cơ sở	Kết quả rà soát dữ liệu thu thập, kết quả đo kiểm Danh mục các cơ hội tiết kiệm năng lượng
	10. Báo cáo sơ bộ kết quả khảo sát, đo kiểm tại cơ sở	Kết quả đo kiểm chi tiết, các cơ hội TKNL được đề xuất, các cơ hội TKNL ưu tiên được thống nhất với cơ sở
	11. Tổng hợp, phân tích sơ bộ các kết quả đo kiểm tại cơ sở	Xử lý số liệu thu thập được, số liệu đo kiểm
4. Phân tích	12. Xây dựng sơ đồ năng lượng/cân bằng năng lượng/tính toán mức sử dụng năng lượng (SEC)	Cân bằng khối lượng quy trình sản xuất
		Cân bằng năng lượng cho quy trình sản xuất
		Kết quả ước tính tổn thất chuyển đổi và phân phối trong hệ thống năng lượng, kết quả tính toán mức sử dụng năng lượng (SEC)
		Kết quả ước tính tiêu thụ năng lượng trong các hệ thống phụ trợ
		Sơ đồ năng lượng hoàn thiện
	13. Phân tích kết quả từ sơ đồ năng lượng bao gồm: - Lập các biểu đồ thể hiện tỷ lệ tiêu thụ năng lượng cho từng loại hệ thống năng lượng,	Các biểu đồ thể hiện tỷ lệ tiêu thụ năng lượng cho từng loại hệ thống năng lượng
		Nhu cầu điện, nhiệt, mối tương quan với các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ điện, nhiệt từ sơ đồ được xác định

Bước	Công việc thực hiện	Sản phẩm/Đầu ra
	- Phân tích nhu cầu điện, nhiệt, mối tương quan với các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ điện, nhiệt từ sơ đồ, - Đánh giá tiềm năng TKNL của các hệ thống năng lượng, - Lập danh mục các giải pháp TKNL - Thảo luận với nhà máy về danh mục các giải pháp TKNL **Ghi chú:** Trong trường hợp cần thiết, nhóm KTNL cần lập kế hoạch và thực hiện đo kiểm, thu thập dữ liệu bổ sung	Tiềm năng TKNL của các hệ thống năng lượng Danh mục các giải pháp TKNL được thống nhất với cơ sở
	14. Đề xuất, phân tích hiệu quả kinh tế - kỹ thuật các giải pháp quản lý	Danh mục giải pháp TKNL về quản lý kèm kết quả phân tích hiệu quả TKNL của các giải pháp, hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính, hiệu quả tài chính và các lợi ích phi năng lượng (nếu có)
	15. Đề xuất, phân tích hiệu quả kinh tế - kỹ thuật các giải pháp kỹ thuật	Danh mục giải pháp TKNL về kỹ thuật kèm kết quả phân tích hiệu quả TKNL của các giải pháp, hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính, hiệu quả tài chính và các lợi ích phi năng lượng (nếu có)
	16. Họp thảo luận kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - kỹ thuật	Thống nhất được kết quả phân tích hiệu quả kinh tế kỹ thuật
5. Lập báo cáo	17. Tổng hợp, xây dựng báo cáo KTNL theo mẫu	Báo cáo KTNL theo mẫu yêu cầu bao gồm các nội dung:

Bước	Công việc thực hiện	Sản phẩm/Đầu ra
KTNL	yêu cầu của Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	- Kế hoạch hành động ưu tiên với mốc thời gian, trách nhiệm và các hành động tiếp theo. - Chỉ ra các nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế chi tiết cần thiết. - Tích hợp với kế hoạch đầu tư vốn (CAPEX), ngân sách hoạt động hoặc các chương trình tiết kiệm năng lượng (EE). - Đề xuất về các phương pháp giám sát và xác minh (M&V) và các chỉ số hiệu suất chính (KPI) cho các biện pháp chính.
	18. Rà soát, hiệu chỉnh báo cáo nội bộ nhóm KTNL	Báo cáo KTNL đã hiệu chỉnh
	19. Duyệt báo cáo kết quả KTNL cấp đơn vị	Báo cáo KTNL được phê duyệt nội bộ
6. Nghiệm thu báo cáo KTNL	20. Tổ chức họp thống nhất báo cáo kết quả KTNL với cơ sở được kiểm toán	Biên bản họp thống nhất kết quả KTNL
	21. Hiệu chỉnh báo cáo sau cuộc họp thống nhất	Báo cáo KTNL hiệu chỉnh sau cuộc họp
	22. In báo cáo KTNL, xác nhận báo cáo KTNL và biên bản nghiệm thu công việc	Báo cáo KTNL được in ấn, ký xác nhận Biên bản nghiệm thu công việc

2. Điều kiện áp dụng:

Kiểm toán năng lượng chi tiết cho 01 cơ sở sử dụng năng lượng theo đúng quy định của Bộ Công Thương.

3. Bậc lao động thực hiện công tác kiểm toán năng lượng

Bậc bình quân lao động trực tiếp thực hiện dịch vụ kiểm toán năng lượng được quy định theo bảng dưới đây.

Bước	Công việc thực hiện	Nhóm lao động tham gia	Chức danh lao động, cấp bậc bình quân cho từng công việc trong định mức KT-KT
1. Lập kế hoạch KTNL	1. Đơn vị thực hiện thống nhất với cơ sở về phạm vi, giới hạn và mục tiêu của kiểm toán năng lượng; thành lập nhóm kiểm toán năng lượng; lập và thống nhất kế hoạch thực hiện kiểm toán năng lượng với cơ sở	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
2. Khảo sát, thu thập dữ liệu	2. Thực hiện thu thập thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ năng lượng, hiện trạng quản lý năng lượng của cơ sở, dữ liệu về hệ thống thiết bị sử dụng năng lượng, dữ liệu về tình hình cung cấp và sử dụng năng lượng và dữ liệu sản xuất/hoạt động trong 3 năm gần nhất	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
	3. Phân tích dữ liệu ban đầu	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3[1]
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	4. Họp khai mạc KTNL tại cơ sở	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	5. Khảo sát thực tế hiện trạng quy trình sản xuất, thiết bị sử dụng năng lượng, xác định các điểm đo chiến lược và lập kế hoạch đo	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3

[1]Đối với chuyên gia: Theo Thông tư số 7/2026/TT-BNV, Chuyên gia tư vấn mức 3 là Chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

Bước	Công việc thực hiện	Nhóm lao động tham gia	Chức danh lao động, cấp bậc bình quân cho từng công việc trong định mức KT-KT
	kiểm, đánh giá hiện trường chi tiết		hoặc tương đương
	6. Thu thập dữ liệu phục vụ xây dựng sơ đồ năng lượng	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	7. Họp thảo luận kết quả khảo sát và thu thập dữ liệu	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
3. Đo kiểm chi tiết	8. Thực hiện đo kiểm và đánh giá hiện trường tại cơ sở (theo kế hoạch đo kiểm đã xác định tại bước 2)	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	9. Họp nhóm KTNL rà soát kết quả đo kiểm và đánh giá hiện trường tại cơ sở	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	10. Báo cáo sơ bộ kết quả khảo sát, đo kiểm tại cơ sở	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	11. Tổng hợp, phân tích sơ bộ các kết quả đo kiểm tại cơ sở	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
4. Phân tích	12. Xây dựng sơ đồ năng lượng/cân bằng năng lượng/tính toán mức sử dụng năng lượng (SEC)	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
		KTV	Kỹ thuật viên bậc 3 hoặc tương đương
	13. Phân tích kết quả từ sơ đồ năng lượng	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương

Bước	Công việc thực hiện	Nhóm lao động tham gia	Chức danh lao động, cấp bậc bình quân cho từng công việc trong định mức KT-KT
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	14. Đề xuất, phân tích hiệu quả kinh tế - kỹ thuật các giải pháp quản lý	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	15. Đề xuất, phân tích hiệu quả kinh tế - kỹ thuật các giải pháp kỹ thuật	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	16. Họp thảo luận kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - kỹ thuật	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
5. Lập báo cáo KTNL	17. Tổng hợp, xây dựng báo cáo KTNL theo mẫu yêu cầu của Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	18. Rà soát, hiệu chỉnh báo cáo nội bộ nhóm KTNL	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	19. Duyệt báo cáo kết quả KTNL cấp đơn vị	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
6. Nghiệm thu báo cáo KTNL	20. Tổ chức họp thống nhất báo cáo kết quả KTNL với cơ sở được kiểm toán	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	21. Hiệu chỉnh báo cáo sau cuộc họp thống nhất	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3
	22. In báo cáo KTNL, xác nhận báo cáo KTNL và biên bản nghiệm thu công việc	KTVNL	Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương
		Chuyên gia	Chuyên gia mức 3

Ghi chú: Các chức danh lao động được áp dụng theo các quy định sau:

- Chức danh kỹ sư, kỹ thuật viên: theo Thông tư số 37/2025/TT-BKHCN ngày 28/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh khoa học, chức danh công nghệ; thành tích, kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để xét bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác;

- Chuyên gia: theo Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/05/2026 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

- Hệ số lương của chức danh kỹ sư, kỹ thuật viên: theo Văn bản hợp nhất số 1/VBHN-BNV ngày 19/01/2026 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Khi Thông tư số 37/2025/TT-BKHCN ngày 28/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05/05/2026 của Bộ Nội vụ và Văn bản hợp nhất số 1/VBHN-BNV ngày 19/01/2026 của Bộ Nội vụ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được áp dụng theo văn bản hiện hành;

- Đối với các quy trình đo đạc, phân kiểm liên quan đến phát thải được áp dụng định mức theo Thông tư số 28/2023/TT-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải;

- Đối với các ngành đặc thù, được áp dụng các định mức lao động, máy móc, thiết bị và vật tư theo hệ số đặc thù của ngành.

4. Các định mức lao động:

Bảng 1. KTNL.01LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 500 đến dưới 1.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	278,00	34,75	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
				KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	187,50	23,44	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	94,00	11,75	KTV bậc 3
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Bảng 2. KTNL.02LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	371,00	46,38	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	277,00	34,63	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	143,00	17,88	KTV bậc 3
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Bảng 3. KTNL.03LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	515,00	64,38	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	407,00	50,88	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	202,00	25,25	KTV bậc 3
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Bảng 4. KTNL.04LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	622,00	77,75	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	595,00	74,38	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	230,00	28,75	KTV bậc 3
4	Kỹ sư bậc 4(*)	80,00	10,00	Áp dụng trong trường hợp cần lắp đặt bổ sung điểm
5	Kỹ thuật viên bậc 5(*)	80,00	10,00	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
				đo
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Ghi chú:

(*): Áp dụng đối với các nhà máy có hệ thống lò hơi, lò công nghiệp và các hệ thống tiêu thụ năng lượng lớn, cần lắp đặt bổ sung điểm đo (như nhà máy nhiệt điện, xi măng, thép,…).

Bảng 5. KTNL.05LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	785,00	98,13	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	760,50	95,06	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	277,00	34,63	KTV bậc 3
4	Kỹ sư bậc 4(*)	100,00	12,50	Áp dụng trong trường hợp cần lắp đặt bổ sung điểm đo
5	Kỹ thuật viên bậc 5(*)	100,00	12,50	
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Bảng 6. KTNL.06LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	974,00	121,75	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	927,50	115,94	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	335,00	41,88	KTV bậc 3
4	Kỹ sư bậc 4(*)	125,00	15,63	Áp dụng trong trường hợp cần lắp đặt bổ sung điểm đo
5	Kỹ thuật viên bậc 5(*)	125,00	15,63	
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Bảng 7. KTNL.07LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	1.212,00	151,50	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
2	Chuyên gia tư vấn	1.154,50	144,31	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	436,00	54,50	KTV bậc 3
4	Kỹ sư bậc 4(*)	160,00	20,00	Áp dụng trong trường hợp cần lắp đặt bổ sung điểm đo
5	Kỹ thuật viên bậc 5(*)	160,00	20,00	
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

Bảng 8. KTNL.08LD: Định mức lao động áp dụng cho các CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 1.000.000 TOE trở lên

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang công)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kiểm toán viên năng lượng	1.573,00	196,63	Áp dụng mức Kỹ sư bậc 2 hoặc tương đương và có chứng chỉ KTVNL
2	Chuyên gia tư vấn	1.478,00	184,75	Chuyên gia mức 3
3	Kỹ thuật viên	550,00	68,75	KTV bậc 3
4	Kỹ sư bậc 4(*)	192,00	24,00	Áp dụng trong trường hợp cần lắp đặt bổ sung điểm đo
5	Kỹ thuật viên bậc 5(*)	192,00	24,00	
II	Định mức chi phí chung			
1	Định mức chi phí chung tính trên chi phí lao động trực tiếp	30%		Tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí lao động trực tiếp

II. Định mức thiết bị

Bảng 9. KTNL.01MTC: Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 500 đến dưới 1.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/máy tính để bàn		405,50	50,69
2	Máy in A4 đen trắng		8,00	1,00
3	Máy chiếu		8,50	1,06
4	Phương tiện di chuyển		53,50	6,69
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	45,00	5,63

Bảng 10. KTNL.02MTC: Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		528,50	66,06
2	Máy in A4 đen trắng		8,00	1,00
3	Máy chiếu		8,50	1,06
4	Phương tiện di chuyển		80,50	10,06
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	66,00	8,25

Bảng 11. KTNL.03MTC: Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		737,00	92,13
2	Máy in A4 đen trắng		16,00	2,00
3	Máy chiếu		9,00	1,13
4	Phương tiện di chuyển		107,50	13,44
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	87,00	10,88

Bảng 12. KTNL.04MTC: Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		975,50	121,94
2	Máy in A4 đen trắng		24,00	3,00
3	Máy chiếu		17,00	2,13
4	Phương tiện di chuyển		147,50	18,44
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	118,50	14,81
6	Máy hàn (*)		24,00	3,00
7	Máy cắt (*)		24,00	3,00

Ghi chú:

(*): Áp dụng với các nhà máy có hệ thống lò hơi, lò công nghiệp và các hệ thống tiêu thụ năng lượng lớn, cần lắp đặt bổ sung điểm đo (như nhà máy nhiệt điện, xi măng, thép,…).

Bảng 13. KTNL.05MTC: Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		1.227,00	153,38
2	Máy in A4 đen trắng		24,00	3,00
3	Máy chiếu		17,00	2,13
4	Phương tiện di chuyển		179,00	22,38
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	144,00	18,00
6	Máy hàn (*)		30,00	3,75
7	Máy cắt (*)		30,00	3,75

Bảng 14. KTNL.06MTC:Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		1.485,50	185,69
2	Máy in A4 đen trắng		24,00	3,00
3	Máy chiếu		17,00	2,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Phương tiện di chuyển		219,50	27,44
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	186,00	23,25
6	Máy hàn (*)		40,00	5,00
7	Máy cắt (*)		40,00	5,00

Bảng 15. KTNL.07MTC: Định mức máy móc, thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		1.804,00	225,50
2	Máy in A4 đen trắng		24,00	3,00
3	Máy chiếu		18,50	2,31
4	Phương tiện di chuyển		283,00	35,38
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	235,50	29,44
6	Máy hàn (*)		48,00	6,00
7	Máy cắt (*)		48,00	6,00

Bảng 16. KTNL.08MTC: Định mức thiết bị áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 1.000.000 TOE trở lên

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Định mức (quy đổi sang ca)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Máy tính xách tay/Máy tính để bàn		2.288,00	286,00
2	Máy in A4 đen trắng		24,00	3,00
3	Máy chiếu		20,00	2,50
4	Phương tiện di chuyển		351,00	43,88
5	Bộ máy đo chuyên dụng KTNL	Theo quy định tại Thông tư số 64/2026/TT-BCT (hoặc văn bản hướng dẫn cập nhật, thay thế nếu có)	288,00	36,00
6	Máy hàn (*)		60,00	7,50
7	Máy cắt (*)		60,00	7,50

III. Định mức vật tư

Bảng 17. KTNL.01VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 500 đến dưới 1.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	8,00	0%	8,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	4,00	0%	4,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	90%	0,10
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	3,00	90%	0,30

Bảng 18. KTNL.02VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	10,00	0%	10,00
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	5,00	0%	5,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	90%	0,10
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	6,00	90%	0,60

Bảng 19. KTNL.03VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 3.000 đến dưới 10.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	15,00	0%	15,00
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	8,00	0%	8,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	86%	0,14
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	9,00	90%	0,90

Bảng 20. KTNL.04VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 10.000 đến dưới 20.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	20,00	0%	20,00
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	12,00	0%	12,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	80%	0,20
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	12,00	90%	1,20
6	Ống thép tròn ø10x1(*)	m		36,00	0%	36,00
7	Que hàn(*)	kg		12,00	0%	12,00

Ghi chú:

(*): Áp dụng với các nhà máy có hệ thống lò hơi, lò công nghiệp và các hệ thống tiêu thụ năng lượng lớn, cần lắp đặt bổ sung điểm đo (như nhà máy nhiệt điện, xi măng, thép,…)

Bảng 21. KTNL.05VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	25,00	0%	25,00
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	16,00	0%	16,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	75%	0,25
5	Bộ trang bị	Bộ	Bao gồm quần áo,	15,00	90%	1,50

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	bảo hộ lao động		giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…			
6	Ống thép tròn ø10x1(*)	m		41,00	0%	41,00
7	Que hàn(*)	kg		15,00	0%	15,00

Bảng 22. KTNL.06VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 50.000 đến dưới 200.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	30,00	0%	30,00
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	20,00	0%	20,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	66%	0,34
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	15,00	90%	1,50
6	Ống thép tròn ø10x1(*)	m		45,00	0%	45,00
7	Que hàn(*)	kg		16,00	0%	16,00

Bảng 23. KTNL.07VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 200.000 đến dưới 1.000.000 TOE

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	35,00	0%	35,00
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	24,00	0%	24,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	50%	0,50
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	15,00	90%	1,50
6	Ống thép tròn ø10x1(*)	m		50,00	0%	50,00
7	Que hàn(*)	kg		18,00	0%	18,00

Bảng 24. KTNL.08VT: Định mức vật tư áp dụng cho CSSDNLTĐ có mức sử dụng năng lượng từ 1.000.000 TOE trở lên

Đơn vị tính: 01 cơ sở.

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Văn phòng phẩm	% chi phí lao động trực tiếp	Bao gồm giấy in A4, giấy bìa A4, mực in A4 đen, băng dính, dập ghim, bóng kính	2%	0%	2%
2	Pin tiểu	Cái	Pin AA (1,5V) hoặc tương đương	40,00	0%	40,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Pin 9V	Cái	Pin 9V vuông hoặc tương đương	28,00	0%	28,00
4	Bộ dụng cụ: kìm, tô vít, thang, ….	Bộ		1,00	50%	0,50
5	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Bộ	Bao gồm quần áo, giày, mũ, găng tay, kính bảo hộ,…	15,00	90%	1,50
6	Ống thép tròn ø10x1(*)	m		55,00	0%	55,00
7	Que hàn(*)	kg		20,00	0%	20,00